

Bản án số: 05/2022/DS - ST

Ngày: 10/5/2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PĂH, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hòa
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thái Trọng Bình và Bà Phạm Thị Thoa
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hà Văn Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Păh.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2021/TLST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2021, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/QĐST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ dân phố ..., thị trấn P, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2021, bản tự khai, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Ngày 01/5/2019, ông Trần Đình H có ký hợp đồng vay tiền mặt của bà số tiền là 179.400.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2%/tháng, thời hạn trả là ngày 01/5/2020. Nhưng đến hạn ngày 01/5/2020 thì ông H trình bày hoàn cảnh khó khăn chưa trả được nợ và ký giấy vay thêm của bà số tiền 50.000.000 đồng, hai bên cũng thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2%/tháng, hạn 03 tháng sau tức là ngày 01/8/2020 sẽ trả hết nợ cho bà. Nhưng từ ngày 01/8/2020 đến nay ông H vẫn không trả nợ cả gốc và lãi cho bà. Bà đã đòi nhiều lần nhưng ông H cứ trình bày khó khăn, cố tình chây ỳ không chịu trả nợ. Khi vay tiền thì ông H có đưa cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 00393 do Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh cấp ngày 09/11/2001 cho ông H. Mục đích ông H đưa bìa đồ cho bà là để giữ làm tin coi như thế chấp.

Vì vậy bà làm đơn khởi kiện, yêu cầu ông Trần Đình H phải trả số tiền nợ gốc là 229.400.000 đồng (theo 02 hợp đồng vay tiền đã cung cấp cho Tòa) và tiền lãi tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 01/10/2021, tính theo mức lãi suất 1%/tháng là 229.400.000 đồng x 1%/tháng x 17 tháng = 38.998.000 đồng. Tổng cộng là 268.398.000 đồng. Bà yêu cầu ông H phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc trên tính từ sau ngày 01/10/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Khi ông H trả đầy đủ tiền cho bà

thì bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 00393 do Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh cấp ngày 09/11/2001 cho ông Trần Đình H.

Ngoài ra bà Trần Thị B không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn: Ông Trần Đình H trình bày: Thực tế ông có vay tiền của bà Trần Thị B từ năm 2017 vay làm 03 lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, cụ thể: Lần 1 vay 15.000.000 đồng vào 22/3/2017, lần 02 vay 5.000.000 đồng vào ngày 10/4/2017, lần 03 vay 80.000.000 đồng vào ngày 27/7/2017. Còn tiền lãi suất hai bên thỏa thuận miệng theo lãi suất ngân hàng, không ghi vào giấy vay. Khi đến hạn trả nợ ông không có tiền trả tiền gốc và tiền lãi cho bà B.

Sau đó bà B cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc, ông thấy bà B tính lãi quá cao so với hợp đồng thỏa thuận bằng miệng, nhưng vì chưa có tiền trả nên ông đành xin ký vay lại, bà B đồng ý đưa ra 03 tờ giấy đã ghi sẵn theo 03 thời gian khác nhau, số tờ hợp đồng này cộng cả số lãi đã tính ghi sẵn, cụ thể: Tờ vay lần một: 15.000.000 đồng cộng 11.000.000 đồng tiền lãi là 26.000.000 đồng; tờ vay lần hai: 5.000.000 đồng + 15.000.000 đồng tiền lãi là 20.000.000 đồng; tờ vay lần ba: 80.000.000 đồng + lãi 12.000.000 đồng là 92.000.000 đồng.

Khi đến hạn trả nợ, ông không có tiền trả cho bà B, ông nói bà B tính lại số tiền lãi cho ông, bà B nói sau này tính thì bà sẽ bớt tiền lãi cho ông và bà B cộng dồn 03 tờ vay trên theo tờ giấy vay ngày 01/5/2019 tổng cộng là 179.400.000 đồng. Vì ông chưa có tiền trả nên ông đành ký vay lại và để tính sau. Khi đến hạn trả nợ bà B điện thoại gây áp lực nhiều và đưa người xông vào nhà tìm ông. Ông đến nhà bà B thì bà B đưa ra tờ giấy tính lãi tổng là 50.000.000 đồng của số tiền 179.400.000 đồng, số tiền 50.000.000 đồng là tiền lãi chứ không phải tiền vay.

Nay bà B yêu cầu ông trả nợ số tiền gốc là 229.400.000 đồng (theo 02 hợp đồng vay tiền bà B đã cung cấp) ông không đồng ý. Tại biên bản hòa giải ngày 04/3/2022 ông H đồng ý trả cho bà B số tiền nợ gốc 26.000.000 đồng theo giấy vay ngày 24/4/2018 và số tiền 92.000.000 đồng theo giấy vay ngày 24/4/2018, tổng cộng là 118.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông H chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

Về tiền lãi suất: Ông không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà B, vì bà B tính lãi cao. Ông yêu cầu bà B tính lại tiền lãi cho ông với số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tính từ ngày 27/7/2017 đến ngày 27/7/2020, ông yêu cầu tính lãi theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng.

Khi vay tiền thì ông có đưa cho bà B một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 00393 do UBND huyện Chư Păh cấp ngày 09/11/2001 cho ông. Mục đích ông đưa bìa đỏ cho bà B là để giữ làm tin coi như thế chấp. Khi nào ông trả tiền cho bà B thì bà B phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Ngoài ra, ông Trần Đình H không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ông H yêu cầu triệu tập ông Vũ Ngọc T lên làm việc, vì ông cho rằng năm 2017 ông vay tổng số tiền 100.000.000 đồng là của ông Vũ Ngọc T và bà Trần Thị B. Xét thấy bà B khởi kiện yêu cầu ông H phải trả số tiền theo 02 giấy vay ngày 01/5/2019 và 01/5/2020 giữa bà B và ông H, không liên quan đến ông T và từ năm 2019 bà B và ông T đã ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ là 02 hợp đồng cho vay tiền mặt do nguyên đơn cung cấp thể hiện ông Trần Đình H có ký vay tiền của bà Trần Thị B. Tại hợp đồng cho vay tiền mặt ngày 01/5/2019 ông H có ký vay của bà B số tiền 179.400.000 đồng, thời hạn trả là ngày 01/5/2020 và hợp đồng cho vay tiền mặt ngày 01/5/2020 ông H ký giấy vay của bà B với số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 01/8/2020, cả hai lần vay tiền trên hai bên tự thỏa thuận lãi suất với nhau. Đến hạn, bà B đã nhiều lần đòi nợ nhưng ông H không trả tiền cho bà B, vì vậy bà B khởi kiện yêu cầu ông H phải trả số tiền gốc của hai lần vay là 229.400.000 đồng.

Xét, giao dịch vay tiền giữa bà B và ông H được giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết, nên việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Đình H thừa nhận ông có ký vào 02 hợp đồng cho vay tiền mặt do nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, ông H cho rằng số tiền 179.400.000 đồng tại hợp đồng vay tiền mặt ngày 01/5/2019 là các khoản vay trước từ năm 2017, trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi. Khi đến hạn trả nợ ông không trả được tiền gốc và tiền lãi nên bà B gây áp lực và viết lại giấy nợ mới cộng dồn cả tiền lãi vào tiền gốc, vì không có tiền trả nợ nên ông đành ký giấy vay này. Còn số tiền 50.000.000 đồng tại hợp đồng vay tiền mặt ngày 01/5/2020 là số tiền lãi của số tiền 179.400.000 đồng. Tại phiên tòa, ông H đồng ý trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng cho bà B. Xét lời khai của ông H là không có căn cứ, vì ông H không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình, ông H có cung cấp 06 hợp đồng vay tiền mặt bản phô tô (đã đối chiếu bản gốc) gồm: 01 hợp đồng đề ngày 10/4/2017, 01 hợp đồng đề ngày 27/7/2017, 01 hợp đồng đề ngày 24/4/2018, 01 hợp đồng đề ngày 01/5/2018, 01 hợp đồng đề ngày 01/5/2019, 01 hợp đồng đề ngày 01/5/2020, 01 giấy tự tính tiền gốc và tiền lãi. Tại các hợp đồng vay tiền này đều không thể hiện việc bà B cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc và không được bà B thừa nhận. Mặt khác, ông H là người có năng lực hành vi dân sự, ông không chứng minh được tại thời điểm ký tên vào giấy vay tiền là bị đe dọa, cưỡng ép. Do đó buộc ông H phải trả cho bà B số tiền gốc là 229.400.000 đồng là phù hợp.

[2.3] Về tiền lãi suất: Tại 02 giấy mượn tiền thể hiện hai bên có thỏa thuận về lãi suất, nhưng không thể hiện mức lãi suất bao nhiêu. Bà B cho rằng hai bên thỏa thuận với mức lãi suất là 2%/tháng, còn ông H cho rằng tính theo lãi suất ngân hàng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất. Bà B yêu cầu ông H phải trả cho bà tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng là không có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H phải trả cho bà B số tiền lãi tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 10/5/2022 là: $229.400.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 739 \text{ ngày} = 46.902.359 \text{ đồng}$. Tổng cộng nợ gốc và lãi ông H phải trả cho bà B là: $229.400.000 \text{ đồng} + 46.902.359 \text{ đồng} = 276.302.359 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 00393 do Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh cấp ngày 09/11/2001 cho ông Trần Đình H. Khi vay tiền ông H đưa cho bà B cầm để làm tin, hai bên không tuân thủ các quy định của pháp luật về thế chấp tài sản. Do đó, khi ông H trả tiền cho bà B thì bà B phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 463, 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự;

- Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B. Buộc ông Trần Đình H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 276.302.359 đồng (làm tròn 276.302.400 đồng).

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Đình H bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 00393 do Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh cấp ngày 09/11/2001 đứng tên Trần Đình H.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc Trần Đình H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.815.118 đồng (làm tròn 13.815.100 đồng). Hoàn trả lại cho bà Trần Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.710.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0007011 ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND h. Chư Păh;
- THADS h. Chư Păh;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hòa